

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2009

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 10/2009



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2009

Tại ngày 30/09/2009

Dang đầy đủ

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/09/2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	6.397.285.055	4.423.192.025
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11.549.984.379	27.912.373.745
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	13.517.595.840.453	12.297.037.939.067
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12.977.758.340.453	11.504.030.439.067
2	Cho vay các TCTD khác		544.000.000.000	799.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.162.500.000)	(5.992.500.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	36.848.618.100	190.766.590.138
1	Chứng khoán kinh doanh		114.933.061.815	192.332.939.087
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78.084.443.715)	(1.566.348.949)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay	8	15.478.351.121.764	22.926.408.938.565
1	Cho vay		15.769.873.160.876	23.354.378.519.376
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(291.522.039.112)	(427.969.580.811)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	592.228.863.245	1.548.503.687.720
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		281.194.079.915	1.501.783.871.072
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		403.769.234.000	290.818.210.021
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(92.734.450.670)	(244.098.393.373)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		871.606.077.757	1.135.189.195.155
1	Đầu tư vào công ty con			
1	Vốn góp liên doanh		29.861.148.450	55.921.301.962
2	Đầu tư vào công ty liên kết		361.948.372.161	257.487.170.604
3	Đầu tư dài hạn khác		511.914.819.313	881.673.283.667
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.118.262.167)	(59.892.561.078)
IX	Tài sản cố định		68.578.810.241	97.249.199.756
1	Tài sản cố định hữu hình	11	49.117.063.644	72.874.990.292
a	Nguyên giá TSCĐ		83.971.414.531	117.669.781.113
b	Hao mòn TSCĐ		(34.854.350.887)	(44.794.790.821)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ			
2	Tài sản cố định vô hình	12	19.461.746.597	24.374.209.464
a	Nguyên giá TSCĐ		20.478.909.367	25.508.909.367
b	Hao mòn TSCĐ		(1.017.162.770)	(1.134.699.903)
X	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT			
X	Tài sản Có khác		14.520.942.790.706	21.021.682.297.053
1	Các khoản phải thu	13	14.947.997.419.130	19.157.958.742.295
2	Các khoản lãi, phí phải thu		301.187.998.175	401.334.044.906
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		46.197.163.628	
4	Tài sản Có khác	14	796.317.106.814	2.167.186.295.056
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(1.570.756.897.041)	(704.796.785.204)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			45.104.099.391.700	59.249.173.413.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/09/2009
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
1	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	5.408.884.779.000	14.492.964.061.208
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.168.084.779.000	3.626.321.679.000
2	Vay các TCTD khác		3.240.800.000.000	10.866.642.382.208
II	Tiền gửi của khách hàng	17	209.266.984.288	1.274.607.381.855
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	22.207.958.810.674	24.825.450.450.478
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	3.609.484.814.800	2.933.200.064.000
VI	Các khoản nợ khác	20	7.562.637.707.698	9.055.953.907.426
1	Các khoản lãi, phí phải trả		448.596.096.669	446.762.957.495
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.045.122.013.060	8.557.543.445.615
3	Dự phòng rủi ro khác		68.919.597.969	51.647.504.316
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38.998.233.096.460	52.582.175.864.966
VII	Vốn và các quỹ		6.105.866.295.240	6.666.997.548.259
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.055.604.184.999	1.055.604.184.999
d	Cổ phiếu quỹ			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		395.772.484	3.234.378.311
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(41.546.217.934)
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	49.866.337.757	649.705.202.883
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.104.099.391.700	59.249.173.413.225

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/09/2009
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	22	993.683.157.239	4.012.329.596.080
1	Bảo lãnh vay vốn		50.000.000.000	111.622.795.200
2	Bảo lãnh khác		943.683.157.239	3.900.706.800.880
II	Các cam kết đưa ra		8.626.667.758.165	2.874.004.312.757
1	Cam kết khác	23	8.626.667.758.165	2.874.004.312.757

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phạm Quang Huy

Nguyễn Anh Tuấn

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III Năm 2009

Từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng VN	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	628.705.100.928	809.304.975.300	1.780.046.542.425	1.585.762.000.401
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	612.593.302.222	711.216.967.475	1.727.351.819.773	1.408.162.531.087
I	Thu nhập lãi thuần		16.111.798.706	98.088.007.825	52.694.722.652	177.599.469.314
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.311.163.689	5.781.238.194	65.218.448.945	15.608.596.420
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2.409.214.824	1.456.763.631	9.166.121.622	2.185.309.155
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	26.901.948.865	4.324.474.563	56.052.327.323	13.423.287.265
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	34.434.877.575	(7.738.889.272)	77.241.454.615	(7.738.889.272)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh	28	95.074.565.072	35.158.557.532	(359.114.006.015)	38.464.601.382
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	440.501.966.487	152.474.555.093	1.721.718.291.517	325.045.910.580
6	Chi phí hoạt động khác		37.250.205.217	19.431.055.920	46.100.588.138	19.647.211.454
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		403.251.761.270	133.043.499.173	1.675.617.703.379	305.398.699.126
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		35.276.389.641	108.044.405.381	116.074.016.183	169.426.646.559
VIII	Chi phí hoạt động	30	138.341.896.775	51.285.488.759	286.943.349.596	146.700.436.511
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		472.709.444.354	319.634.566.443	1.331.622.868.541	549.873.377.863
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		162.296.599.761	21.256.648.806	569.871.266.109	56.766.355.795
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		310.412.844.593	298.377.917.637	761.751.602.432	493.107.022.068
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		65.343.663.460	37.337.121.711	113.069.335.871	37.337.121.711
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.113		47.365.097.741	
XII	Chi phí thuế TNDN	31	66.511.597.573	37.337.121.711	160.434.433.612	37.337.121.711
XIII	Lợi nhuận sau thuế		243.901.247.020	261.040.795.926	601.317.168.820	455.769.900.357
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	488	522	1.203	912

Lập biểu
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Phạm Quang Thủy

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2009

STT Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.646.970.793.601	
2. Chi lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(1.728.580.631.654)	
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	56.052.327.323	
4. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	51.317.057.337	
5. Thu nhập khác	551.233.421.488	
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(81.690.625.113)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	495.302.342.982	
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
7. Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.202.623.401.386	
8. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(852.390.655.957)	
9. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(5.854.112.074.237)	
10. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng	(220.248.014.004)	
11. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản đầu tư	34.733.715.130	
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất khác	46.105.497.613	
13. (Tăng) tài sản khác	(7.204.461.307.886)	
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
14. Tăng tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	9.084.079.282.208	
15. (Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.065.340.397.567	
16. (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(676.284.750.800)	
17. (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.617.491.639.804	
18. Tăng công nợ khác	924.125.915.041	
19. Chi từ các quỹ của TCTD	(7.161.394.173)	
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.655.143.994.674	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
20. Mua sắm tài sản cố định	(39.803.353.050)	
21. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(863.510.527.316)	
22. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	130.379.665.846	
23. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	116.074.016.183	
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(656.860.198.337)	
III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.998.283.796.337	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.438.314.269.434	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	7.436.598.065.771	
	7.436.598.065.771	

Chi tiết tiền và tương đương tiền

	<u>30/09/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	4.423.192.025	6.397.285.055
Tiền gửi tại NHNN	27.912.373.745	11.549.984.379
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (*)	7.404.262.500.000	5.420.367.000.000
Cộng	<u>7.436.598.065.771</u>	<u>5.438.314.269.434</u>

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) ("Công ty") - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.126 người.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Ban Kiểm soát, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/03/2008 miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm này 23/01/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)

Ban Giám đốc

Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/09/2008, miễn nhiệm 02/06/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/09/2009)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Trụ sở

Trụ sở chính: 72 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Chi nhánh TP.HCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP.HCM
Chi nhánh TP.Vũng Tàu: 8 Hoàng Diệu – TP Vũng tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng
Chi nhánh TP.Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP.Hải Phòng
Chi nhánh TP.Cần Thơ: Trần Hưng Đạo – P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh TP.Nam Định: Số 26 Lê Hồng Phong – TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN
Chi nhánh Thanh Hoá: 10 Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Việc áp dụng quy định này ảnh hưởng đến việc phân loại các khoản đầu tư trong danh mục Chứng khoán đầu tư và Đầu tư dài hạn cũng như việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Do đó, để phục vụ cho mục đích tham khảo số liệu so sánh của khoản mục này, Tổng Công ty đã phân loại lại danh mục đầu tư tại ngày 31/12/2008 như sau:

	<u>Số liệu đầu kỳ</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	114.933.061.815	-	114.933.061.815
Chứng khoán đầu tư	684.963.313.915	321.769.539.313	1.006.732.853.228
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	281.194.079.915	321.769.539.313	602.963.619.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	403.769.234.000	-	403.769.234.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	903.724.339.924	(321.769.539.313)	581.954.800.611
Vốn góp liên doanh	29.861.148.450	-	29.861.148.450
Đầu tư vào công ty liên kết	361.948.372.161	(122.218.000.000)	239.730.372.161
Đầu tư dài hạn khác	511.914.819.313	(199.551.539.313)	312.363.280.000
Các khoản phải thu	6.857.866.706.776	-	6.857.866.706.776
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.607.092.868.202	489.000.091.649	4.096.092.959.851
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	307.821.524.914	(164.530.449.260)	143.291.075.654
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.942.952.313.660	(324.469.642.389)	2.618.482.671.271
	<u>Số liệu quý II đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	0	4.493.633.421	4.493.633.421

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (FCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 30/09/2009 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/09/2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo sổ nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ và các Công ty liên kết.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ

các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	<u>VND</u>	
Tiền mặt bằng VND	5.622.613.510	3.477.877.861
Tiền mặt bằng ngoại tệ	774.671.545	945.314.164
Cộng	<u>6.397.285.055</u>	<u>4.423.192.025</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tái khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%)
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	<u>VND</u>	
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	6.727.350.059	9.152.299.540
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	4.822.634.320	18.760.074.205
Cộng	<u>11.549.984.379</u>	<u>27.912.373.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.141.155.192.894	1.028.028.939.067
- Bằng VND	2.000.815.683.733	790.878.589.761
- Bằng ngoại tệ	140.339.509.161	237.150.349.306
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10.836.603.147.559	10.476.001.500.000
- Bằng VND	7.571.926.047.559	7.239.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.264.677.100.000	3.236.785.500.000
	<u>12.977.758.340.453</u>	<u>11.504.030.439.067</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	544.000.000.000	799.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4.162.500.000)	(5.992.500.000)
	<u>539.837.500.000</u>	<u>793.007.500.000</u>
	<u>13.517.595.840.453</u>	<u>12.297.037.939.067</u>

8. CHO VAY

8.1 CHO VAY

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.937.597.368.264	20.661.621.748.116
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	71.166.782.855	12.289.600.834
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.761.109.009.757	2.680.467.170.425
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.580.508.286.321	21.785.460.307.718
Nợ cần chú ý	751.185.289.653	918.504.953.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	159.996.176.989	24.809.745.192
Nợ nghi ngờ	60.450.704.010	416.245.820.242
Nợ có khả năng mất vốn	217.732.703.903	209.357.692.422
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	5.396.573.543.631	8.738.706.967.180
Nợ trung hạn	2.846.889.991.911	3.832.457.117.896
Nợ dài hạn	7.526.409.625.334	10.783.214.434.299
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	9.071.910.383.081	15.124.996.894.001
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6.697.962.777.795	8.229.381.625.375
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

8.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	VND	VND
Số dư 01/01/2009	173.753.777.152	117.768.261.960
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	455.173.698.662	80.669.233.971
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(182.798.061.509)	(32.222.504.438)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(180.864.430.190)	(4.701.816.201)
Khác		1.191.421.405
Số dư 30/09/2009	265.264.984.115	162.704.596.697

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

9 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	33.915.758.764	26.259.087.827
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	81.017.303.051	166.073.851.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78.084.443.715)	(1.566.348.949)
	<u>36.848.618.100</u>	<u>190.766.590.138</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	150.265.596.982
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	100.107.000.000	220.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.185.600.000	300.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Do các TCKT trong nước phát hành	179.901.479.915	831.518.274.090
	<u>281.194.079.915</u>	<u>1.501.783.871.072</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(92.734.450.670)	(244.098.393.373)
	<u>188.459.629.245</u>	<u>1.257.685.477.699</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	232.645.034.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	80.600.000.000	180.504.810.021
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	90.524.200.000	110.313.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>403.769.234.000</u>	<u>290.818.210.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2009	0	24.219.720.030	47.371.334.405	12.380.360.096	83.971.414.531
Tăng trong kỳ	29.846.525.413	811.835.199	3.896.320.758	249.672.000	34.804.353.370
Giảm trong kỳ	-	342.651.509	763.335.279	-	1.105.986.788
Tại ngày 30/09/2009	29.846.525.413	24.688.903.720	50.504.319.884	12.630.032.096	117.669.781.113
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2009	-	4.860.662.643	18.095.641.967	11.898.046.277	34.854.350.887
Tăng trong kỳ	-	1.969.583.685	8.467.696.273	578.146.444	11.015.426.402
Giảm trong kỳ	-	342.651.509	732.334.959	-	1.074.986.468
Tại ngày 30/09/2009	-	6.487.594.819	25.831.003.281	12.476.192.721	44.794.790.821
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2009	0	19.359.057.387	29.275.692.438	482.313.819	49.117.063.644
Tại ngày 30/09/2009	29.846.525.413	18.201.308.901	24.673.316.603	153.839.375	72.874.990.292

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	1.449.260.767	20.478.909.367
Tăng trong kỳ	5.000.000.000	30.000.000	5.030.000.000
Tại ngày 30/09/2009	24.029.648.600	1.479.260.767	25.508.909.367
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2009	-	1.017.162.770	1.017.162.770
Tăng trong kỳ	-	117.537.133	117.537.133
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2009	-	1.134.699.903	1.134.699.903
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	432.097.997	19.461.746.597
Tại ngày 30/09/2009	24.029.648.600	344.560.864	24.374.209.464

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.728.298	202.893.326.465
Các khoản phải thu bên ngoài	14.880.863.958.644	18.880.516.140.074
Các khoản phải thu nội bộ	55.376.732.188	74.549.275.756
	14.947.997.419.130	19.157.958.742.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.728.298	202.893.326.465
Trong đó:		
- Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	3.020.415.720	5.782.026.151
- Công trình trụ sở tại Vũng Tàu	6.455.748.615	
- Công trình trụ sở tại 22 Ngô Quyền - HN	9.371.000	180.238.997.439
- Dự án phần mềm CoreBanking		9.675.699.572
- Mua sắm khác	2.271.192.963	16.872.302.875
	<u>11.756.728.298</u>	<u>202.893.326.465</u>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	8.513.419.073	3.004.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	522.919.477.624	5.996.312.698.890
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	17.064.693.536	42.320.712.773
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	2.518.185.125.302	3.075.131.293.843
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	41.634.942.095	21.093.424.873
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	2.375.386.969.024	2.036.895.460.051
Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro (iii)	6.857.866.706.776	5.137.189.817.494
Ứng trước	1.730.393.284.263	1.479.556.170.475
Phí trả chậm cho phần ứng trước	172.893.912.620	222.823.776.744
Đặt cọc quyền bán		645.045.950.000
Các khoản khác phải thu	636.005.428.331	221.142.759.458
	<u>14.880.863.958.644</u>	<u>18.880.516.140.074</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30/09/2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20). Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác. Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế, Tổng Công ty chịu rủi ro đối với khoản chứng khoán này và đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết phân loại khoản đầu tư ủy thác này như sau:

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.607.092.868.202	3.023.963.090.801
Đầu tư dài hạn khác	2.942.952.313.660	1.565.490.944.661
Đầu tư vào Công ty liên doanh		93.261.039.319
Đầu tư vào Công ty liên kết	307.821.524.914	454.474.742.713
	<u>6.857.866.706.776</u>	<u>5.137.189.817.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	786.674.322.189	2.141.709.845.396
Chi phí chờ phân bổ	9.642.784.625	25.476.449.660
Khác		
	<u>796.317.106.814</u>	<u>2.167.186.295.056</u>

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	(987.039.172.314)	(687.042.516.807)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(583.717.724.727)	(5.817.506.691)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh	-	(8.278.632.098)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	-	(3.658.129.608)
	<u>(1.570.756.897.041)</u>	<u>(704.796.785.204)</u>

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	1.084.952.179.000	3.379.952.179.000
- Bằng ngoại tệ	1.083.132.600.000	246.369.500.000
	<u>2.168.084.779.000</u>	<u>3.626.321.679.000</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.240.800.000.000	9.959.394.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	907.248.382.208
	<u>3.240.800.000.000</u>	<u>10.866.642.382.208</u>
Tiền gửi và vay tại các TCTD	<u>5.408.884.779.000</u>	<u>14.492.964.061.208</u>

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	171.110.049.542	1.220.736.696.199
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65.285.371.745	668.198.324.169
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	105.824.677.797	552.538.372.030
Tiền gửi ký quỹ	38.156.934.746	53.870.685.656
	<u>209.266.984.288</u>	<u>1.274.607.381.855</u>

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	16.253.330.731.877	17.416.806.118.009
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.954.628.078.797	7.408.644.332.469
	<u>22.207.958.810.674</u>	<u>24.825.450.450.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	10.424.683.826.543	18.707.590.984.461
<i>Trong đó: Nhân UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>728.364.231.000</i>	<i>7.629.149.611.016</i>
Ủy thác đầu tư có chi định	11.783.274.984.131	6.117.859.466.017
<i>Trong đó: Nhân UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>11.163.974.984.131</i>	<i>5.863.974.984.131</i>
	<u>22.207.958.810.674</u>	<u>24.825.450.450.478</u>

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	2.334.301.600.000	1.996.928.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	1.275.183.214.800	936.272.064.000
	<u>3.609.484.814.800</u>	<u>2.933.200.064.000</u>

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm 2008 VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	448.596.096.669	446.762.957.495
Các khoản phải trả nội bộ	1.866.158.097.398	2.739.391.647.051
Các khoản phải trả bên ngoài	5.178.455.718.447	5.494.125.118.813
Các tài sản Nợ khác	508.197.215	324.026.679.751
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	68.919.597.969	51.647.504.316
	<u>7.562.637.707.698</u>	<u>9.055.953.907.426</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	21.754.319.659	58.769.899.313
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	1.844.293.469.631	2.680.467.170.424.77
Khác	110.308.108	154.577.313
	<u>1.866.158.097.398</u>	<u>2.739.391.647.051</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2.375.185.577.461	2.036.908.960.051
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.518.185.125.302	3.075.249.706.566
Lãi dự trả ủy thác cho vay	46.429.957.547	18.361.345.680
Thuế phải trả	20.589.287.142	68.962.151.300
Khác	218.065.770.995	294.642.955.217
	<u>5.178.455.718.447</u>	<u>5.494.125.118.813</u>

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
	VND	VND	VND
01/01/2009	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	49.866.337.754
Tăng trong kỳ	-	-	601.317.168.820
Giảm trong kỳ	-	-	(1.478.303.691)
Trích quỹ	-	-	-
30/09/2009	<u>5.000.000.000.000</u>	<u>1.055.604.184.999</u>	<u>649.705.202.883</u>

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	<u>Vốn góp theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,900,000,000,000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	600,000,000,000	12%
Cộng	5,000,000,000,000	100%

22 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	436.695.388.813	3.026.192.035.800
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	290.861.516.503	628.198.603.043
Bảo lãnh dự thầu	28.113.106.613	38.561.189.474
Bảo lãnh khác	188.013.145.310	207.754.972.563
	<u>943.683.157.239</u>	<u>3.900.706.800.880</u>

23 CAM KẾT

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	8.626.667.758.165	2.228.958.362.757
Cam kết khác	-	645.045.950.000
	<u>8.626.667.758.165</u>	<u>2.874.004.312.757</u>